CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302634683, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM, L=Tân Bình, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2026.01.20 19:29:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Số 23.../CV-TCKT
(v/v công bố thông tin định kỳ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: ***- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh***

Tên Công ty: Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam

- Mã chứng khoán: SSC
- Địa chỉ trụ sở chính: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, Tp.HCM, Việt Nam
- Điện thoại: (028) 3844 2414
- Người thực hiện công bố thông tin: ông Trần Trương Tấn Tài –Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố ☐24 giờ ☐72 giờ ☐bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam công bố thông tin phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 cho giai đoạn từ 01/10/2025 đến 31/12/2025.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
   - Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 : 8.770.221.467 đồng
   - Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 : 9.918.940.704 đồng
   - Chênh lệch: : -1.148.719.237 đồng

Lý do: Lợi nhuận sau thuế giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước là do trong quý 4/2025 doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Nay, Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: http//ssc.com.vn vào 20/01/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Nơi nhận**:
- *Như trên*
- *Lưu TCKT*

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

MSDN:0302634683-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
P.TÂN SƠN HÒA-TP.HỒ CHÍ MINH

Trần Trương Tấn Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2025

THÁNG 01 - NĂM 2026

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, TPHCM

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**319.290.350.880**	**320.398.075.041**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**30.656.553.080**	**13.329.545.276**
1.Tiền	111		28.156.553.080	13.329.545.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**144.010.466.024**	**190.827.915.881**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30.068.863.653	44.110.191.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.817.869.588	9.257.658.968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100.000.000.000	130.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	12.420.847.963	8.957.836.897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.297.115.180)	(1.497.771.549)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**143.833.017.852**	**115.014.642.142**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	152.231.497.598	120.736.314.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(8.398.479.746)	(5.721.672.795)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**790.313.924**	**1.225.971.742**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	634.530.819	1.225.971.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	155.783.105	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**197.363.703.241**	**206.259.982.460**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**819.714.000**	**824.714.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		819.714.000	824.714.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**90.227.535.285**	**97.722.532.425**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	**46.201.080.631**	**52.280.095.439**
- Nguyên giá	*222*		200.170.016.228	194.789.881.445

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(153.968.935.597)	(142.509.786.006)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**44.026.454.654**	**45.442.436.986**
- Nguyên giá	*228*		56.965.334.468	56.965.334.468
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(12.938.879.814)	(11.522.897.482)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**2.921.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	-	2.921.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**99.000.000.000**	**99.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	-	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99.000.000.000	99.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vi khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(3.349.764.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.316.453.956**	**5.791.736.035**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	4.264.497.305	2.417.061.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	3.051.956.651	3.374.674.306
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**516.654.054.121**	**526.658.057.501**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**137.115.553.129**	**143.630.658.708**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**137.115.553.129**	**143.630.658.708**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.040.473.878	3.853.410.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.145.634.160	2.337.082.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	6.650.135.185	1.356.067.048
4. Phải trả người lao động	314		1.484.196.851	481.520.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	11.235.535.913	10.511.480.778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	102.530.913.191	101.798.544.774
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	23.170.608.010
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.663.951	121.944.314
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.25**	**379.538.500.992**	**383.027.398.793**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**379.538.500.992**	**383.027.398.793**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**149.923.670.000**	**149.923.670.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.411.924.190	141.160.027.711
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.530.020.834	200.270.815.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		166.733.995.219	160.090.393.391
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		25.796.025.615	40.180.421.723
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	**440**		**516.654.054.121**	**526.658.057.501**

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, Họ tên)*
Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Trần Trương Tấn Tài

MSDN:0302634688-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM ★ P.TÂN SƠN HÒA-TP HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, TPHCM

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**104.815.086.331**	**118.940.713.314**	**315.062.932.986**	**396.258.527.121**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.783.709.543	2.660.810.554	12.072.143.239	8.195.925.258
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**100.031.376.788**	**116.279.902.760**	**302.990.789.747**	**388.062.601.863**
4. Giá vốn hàng bán	**73.221.126.088**	**85.809.921.769**	**215.560.930.508**	**276.874.913.721**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**26.810.250.700**	**30.469.980.991**	**87.429.859.239**	**111.187.688.142**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.693.597.664	1.793.683.739	6.932.667.294	7.713.545.534
7. Chi phí tài chính	329.759.738	581.872.547	3.864.814.464	2.824.430.036
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*332.913.060*	*539.878.140*	*3.857.576.321*	*2.713.851.582*
8. Chi phí bán hàng	**9.096.458.535**	**7.735.022.446**	**26.527.917.596**	**25.786.761.294**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**13.335.641.694**	**11.132.176.047**	**34.407.677.405**	**37.582.558.718**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**5.741.988.397**	**12.814.593.690**	**29.562.117.068**	**52.707.483.628**
11. Thu nhập khác	5.346.401.738	1.257.017.613	5.567.886.403	6.092.630.439
12. Chi phí khác	34.069.277	1.308.828.569	393.509.821	4.801.216.724
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	5.312.332.461	(51.810.956)	5.174.376.582	1.291.413.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	**11.054.320.858**	**12.762.782.734**	**34.736.493.650**	**53.998.897.343**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.049.157.479	2.494.668.168	7.116.140.237	10.809.249.542
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.234.941.912	349.173.862	322.717.655	670.683.015
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	**8.770.221.467**	**9.918.940.704**	**27.297.635.758**	**42.518.964.786**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-		

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Trần Trương Tấn Tài

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, TPHCM

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (nămtrước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**32.062.428.974**	**53.998.897.343**
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		12.875.131.923	13.985.097.571
- Các khoản dự phòng	03		2.476.150.582	276.153.240
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(658.500)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		936.211.913	(7.993.804.045)
- Chi phí lãi vay	06		3.494.176.630	2.713.851.582
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**51.844.100.022**	**62.979.537.191**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		10.304.265.244	(11.879.132.671)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(31.495.182.661)	(47.119.765.565)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.650.939.985	(25.006.798.837)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		591.440.923	(259.522.504)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.494.176.630)	(2.713.851.582)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.614.968.442)	(21.765.401.194)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(7.933.743.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**35.786.418.441**	**(53.698.678.885)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.887.780.583)	(6.928.194.269)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	819.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	38.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.038.339.956	17.539.846.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**31.150.559.373**	**36.430.651.970**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền thu từ đi vay	33		106.215.022.775	187.177.909.102
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(129.385.630.785)	(164.007.301.092)
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.439.362.000)	(39.788.883.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(49.609.970.010)**	**(16.618.274.990)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**17.327.007.804**	**(33.886.301.905)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**13.329.545.276**	**47.215.188.681**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	658.500
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**30.656.553.080**	**13.329.545.276**

Lập ngày tháng năm 2026

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Trần Trương Tấn Tài

MSDN:0302634683-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
P.TÂN SƠN HÒA-TP.HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.
Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.
Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.
Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.
Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.
Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.
Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.
Lần thứ tám ngày 09 tháng 01 năm 2017.
Lần thứ chín ngày 09 tháng 05 năm 2018.
Lần thứ mười ngày 19 tháng 08 năm 2019.
Lần thứ mười một ngày 29 tháng 05 năm 2020.
Lần thứ mười hai ngày 20 tháng 02 năm 2024.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: "Southern Seed Corporation". Tên viết tắt của Công ty là "SSC".

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Tháng 3 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - thông báo số 504/TB-SGDHCM ngày 16/03/2021 sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 861/TB-SGDHN ngày 19/03/2021. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 19/03/2021

Tháng 8 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 1360/SGDHN ngày 18/08/2021 sang Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại HOSE là ngày 06/09/2021

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 0 cổ phần.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường Tân sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh,văn phòng đại diện như sau:

+ Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhật II, Phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi, đặt tại Xã Thái Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Thành phố Cần Thơ.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Quý, Tỉnh Đồng Tháp.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Lâm Hà, đặt tại Xã Đinh Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Phú Giáo đặt tại ấp 5,xã Phước Thành, TP.HCM.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Phường Long Đức, Tỉnh Vĩnh Long

+ (*)Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt Giống Rau Hoa, đặt tại Số 20 Cộng Hòa, Phường Bảy Hiền, TPHCM, Việt Nam (* Theo nghị quyết Hội đồng Quản Trị số 01/NQ-HĐQT ngày 6/01/2025, công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh)

+ Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miên Nam đặt tại số 130-132 Hồng Hà, Phường Đức Nhuận, TP.HCM

- Công ty có các công ty con như sau:

+ Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: là công ty hoạt động lĩnh vực nông nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tư khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

(i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016

(ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

- Từ năm 2019 Công ty không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền, cho từng tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gởi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	100.072.937	134.278.454
- Tiền gửi ngân hàng	28.056.480.143	13.195.266.822
- Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	-
Cộng	**30.656.553.080**	**13.329.545.276**

02- Các khoản đầu tư tài chính	Quý 4 năm nay	Đầu năm
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-
Cộng	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	-	3.349.764.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	99.000.000.000	99.000.000.000
Cộng	**99.000.000.000**	**102.349.764.000**

03- Các khoản phải thu của khách hàng	Quý 4 năm nay	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	**29.439.299.401**	**27.022.779.046**
HKD Nguyễn Quốc Khánh	2.667.634.990	683.600.000
LÂM THỊ THANH HUYỀN	1.705.172.720	3.825.652.219
Lê Hùng Việt	1.409.626.121	2.624.683.749
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BẢO SƠN	2.066.706.000	3.414.343.120
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.590.159.570	16.474.499.958
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	**629.564.252**	**17.087.412.519**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	-	17.087.412.519
CÔNG TY CỔ PHẦN PAN-HULIC	103.442.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	526.122.252	-
Cộng	**30.068.863.653**	**44.110.191.565**

04- Các khoản phải thu khác	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Công nợ NV khối sản xuất, các khoản khác	9.755.823.226	3.771.648.133
- Phải thu từ các bên có liên quan	1.661.643.836	2.714.722.216
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	-	*127.397.260*
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	*1.661.643.836*	*1.671.232.876*
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	-	*916.092.080*
- Thù Lao Hội đồng quản trị	375.900.000	621.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	627.480.901	1.850.466.548
Cộng	**12.420.847.963**	**8.957.836.897**

05- Trả trước cho người bán	Quý 4 năm nay	Đầu năm
Đối tượng khác	2.817.869.588	9.257.658.968

06- Nợ xấu

	Quý 4 năm nay	Đầu năm
	1.297.115.180	1.497.771.549
	1.297.115.180	**1.497.771.549**

07- Hàng tồn kho

	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.050.871.841	18.581.510.055
- Công cụ, dụng cụ trong kho	483.540.085	627.471.669
- Chi phí SXKD dở dang	1.412.542.213	2.577.641.433
- Thành phẩm tồn kho	133.101.250.126	97.299.485.129
- Hàng hóa tồn kho	2.183.293.333	1.650.206.651
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**152.231.497.598**	**120.736.314.937**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(8.398.479.746)	(5.721.672.795)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**143.833.017.852**	**115.014.642.142**

08- Xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Mua sắm Máy móc thiết bị	-	2.921.000.000
- Khác	-	-
Cộng	-	**2.921.000.000**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	119.977.504.359	53.554.882.864	17.512.943.288	3.744.550.934	**194.789.881.445**
Mua mới	1.259.434.783	3.969.400.000	113.300.000	38.000.000	**5.380.134.783**
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	121.236.939.142	57.524.282.864	17.626.243.288	3.782.550.934	**200.170.016.228**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	85.935.903.354	38.424.957.994	14.543.133.407	3.605.791.251	**142.509.786.006**
Khấu hao trong kỳ	7.276.182.317	3.339.579.065	780.133.056	63.255.153	**11.459.149.591**
Số dư cuối quý	93.212.085.671	41.764.537.059	15.323.266.463	3.669.046.404	153.968.935.597
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	34.041.601.005	15.129.924.870	2.969.809.881	138.759.683	**52.280.095.439**
- Tại ngày cuối quý	28.024.853.471	15.759.745.805	2.302.976.825	113.504.530	46.201.080.631

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
Mua mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.530.101.465	2.687.554.951	2.305.241.066	11.522.897.482
- Khấu hao trong năm	429.904.704	328.666.680	657.410.948	**1.415.982.332**
Số dư cuối quý	6.960.006.169	3.016.221.631	2.962.652.014	12.938.879.814
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	43.297.284.055	1.376.195.049	768.957.882	**45.442.436.986**
- Tại ngày cuối quý	42.867.379.351	1.047.528.369	111.546.934	44.026.454.654

11- Chi phí trả trước	Quý 4 năm nay	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ xuất dùng	453.986.054	949.476.050
Chi phí sửa chữa	174.858.768	251.522.347
Chi phí chờ phân bổ	-	-
Chi phí khác	5.685.997	24.973.345
Cộng	**634.530.819**	**1.225.971.742**
		-
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ xuất dùng	694.532.106	1.006.718.628
Chi phí sửa chữa	384.190.152	132.353.450
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.185.775.047	1.277.989.651
Cộng	**4.264.497.305**	**2.417.061.729**

12- Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí khác	819.714.000	824.714.000
Cộng	**819.714.000**	**824.714.000**

13- Vay và thuê tài chính ngắn hạn	Quý 4 năm nay	Đầu năm
Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Sài Gòn	-	23.170.608.010
Cộng	-	23.170.608.010

14- Phải trả người bán	Quý 4 năm nay	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	**4.183.690.527**	**2.945.833.617**
- Giá trị/số có khả năng trả nợ		
Công Ty Cổ Phần Trung Đông	349.089.534	645.055.716
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.834.600.993	2.300.777.901
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**856.783.351**	**907.576.942**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	748.003.351	-
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	-	706.312.942
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM	108.780.000	201.264.000
Cộng	**5.040.473.878**	**3.853.410.559**

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Quý 4 năm nay	Đầu năm
a) Phải nộp		
Thuế GTGT phải nộp	539.619.574	764.680.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.035.729.943	534.558.148
Thuế thu nhập cá nhân	74.785.668	56.828.408
Cộng	**6.650.135.185**	**1.356.067.048**
b) Phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	**155.783.105**	**-**

16- Chi phí phải trả ngắn hạn	Quý 4 năm nay	Đầu năm
Chi phí phải trả tiền bản quyền	1.211.150.700	1.334.365.100
Trích trước CP thuê đất	8.128.406.592	6.457.217.824
Chi phí phải trả khác	1.895.978.621	2.719.897.854
	11.235.535.913	**10.511.480.778**

17- Chi phí phải trả khác	Quý 4 năm nay	Đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn khác		
- Cổ tức phải trả	148.625.375	130.977.375
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	8.903.300
- Kinh phí công đoàn	350.661.000	98.352.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	102.031.626.816	101.560.312.099
CTY CỔ PHẦN DAEWON CANTAVIL	*23.816.250.000*	23.816.250.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL	*76.183.750.000*	76.183.750.000
Các khoản khác	*2.031.626.816*	1.560.312.099
Cộng	**102.530.913.191**	**101.798.544.774**
b) Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.051.956.651	3.374.674.306
Cộng	**3.051.956.651**	**3.374.674.306**

19- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	134.250.074.818	213.351.209.493	**389.197.840.279**
- Tăng vốn trong năm trước				8.205.952.893	42.518.964.786	**50.724.917.679**
- Giảm vốn trong năm trước				1.296.000.000	55.599.359.165	**56.895.359.165**
Số dư cuối năm trước	**149.923.670.000**	**8.520.414.412**	**(116.847.528.444)**	**141.160.027.711**	**200.270.815.114**	**383.027.398.793**
Số dư đầu năm nay	**149.923.670.000**	**8.520.414.412**	**(116.847.528.444)**	**141.160.027.711**	**200.270.815.114**	**383.027.398.793**
- Lãi trong năm nay					27.297.635.758	**27.297.635.758**
- Tăng khác				4.251.896.479		**4.251.896.479**
- Giảm vốn trong năm nay.						
Bao gồm:	-	-	-	-	**(35.038.430.038)**	**(35.038.430.038)**
+ Cổ tức, lợi nhuận				-	(26.543.570.000)	**(26.543.570.000)**
+ Quỹ đầu tư phát triển				-	(4.251.896.479)	**(4.251.896.479)**
+ Quỹ khen thưởng				-	(1.481.557.411)	**(1.481.557.411)**
+ Quỹ phúc lợi				-	(1.933.406.148)	**(1.933.406.148)**
+ Thù lao HĐQT & BKS				-	(828.000.000)	**(828.000.000)**
Số dư cuối quý này	**149.923.670.000**	**8.520.414.412**	**(116.847.528.444)**	**145.411.924.190**	**192.530.020.834**	**379.538.500.992**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-
Cộng	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	-	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*149.923.670.000*	*149.923.670.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	*0*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	*0*
+ Vốn góp cuối quý	*149.923.670.000*	*149.923.670.000*
- Cổ tức, lợi nhuận (lũy kế từ đầu năm)	*66.358.925.000*	

d) Cổ tức	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	

e) Cổ phiếu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ Cổ phiếu phổ thông	*14.992.367*	*14.992.367*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.720.582	1.720.582
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	*61.412*	*61.412*
+ Cổ phiếu phổ thông (**)	*1.414.100*	*1.414.100*
+ Cổ phiếu phổ thông (***)	*245.070*	*245.070*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.271.785	13.271.785
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.271.785*	*13.271.785*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(*) Trong đó có phần thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007, số lượng : 48.462 cổ phiếu

(**) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo nghị quyết số: 13/NQ-HĐQT ngày 31/7/2017, số lượng đăng ký: 1.470,000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 1.414.100 cổ phiếu

(***) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo quyết dinh số: 05/NQ-HĐQT ngày 26/3/2019, số lượng đăng ký: 500,000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 245.070 cổ phiếu

f) Các quỹ của doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	145.411.924.190	141.160.027.711
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Quý 4 năm nay	Đầu năm
a) Hàng hoá nhận giữ hộ	8.692.160.000	40.394.450.000
b)Nợ khó đòi đã xử lý	8.739.970.446	8.345.935.511

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
Cộng	**315.062.932.986**	**396.258.527.121**

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
Cộng	**12.072.143.239**	**8.195.925.258**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
Cộng	**302.990.789.747**	**388.062.601.863**

3- Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
Cộng	**215.560.930.508**	**276.874.913.721**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	6.454.310.598	7.274.972.963
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.744.801	678.900
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	471.611.895	437.893.671
Cộng	**6.932.667.294**	**7.713.545.534**

5- Chi phí tài chính	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
-Chi phí lãi vay	3.857.576.321	2.713.851.582
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.870.850	41.072.727
- Chiết khấu thanh toán (6355)	4.332.464	69.505.727
Cộng	**3.864.814.464**	**2.824.430.036**

6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	747.744.108
Thu nhập khác	5.567.886.403	5.344.886.331
Cộng	**5.567.886.403**	**6.092.630.439**

7- Chi phí khác (Mã số 32)	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
Chi phí khác	393.509.821	4.801.216.724
Cộng	**393.509.821**	**4.801.216.724**

8 - Chi phí bán hàng (Mã số 25)	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên	7.453.256.823	7.748.955.475
Chi phí vận chuyển	5.676.614.978	5.841.423.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	243.458.044	319.596.157
Chi phí bằng tiền khác	13.154.587.751	11.876.785.806
Cộng	**26.527.917.596**	**25.786.761.294**

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.143.024.826	13.820.846.249
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.603.533.743	2.386.503.509
Chi phí điện	1.321.818.002	1.503.199.059
Chi phí bằng tiền khác	20.339.300.870	19.872.009.901
Cộng	**34.407.677.441**	**37.582.558.718**

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.202.089.375	263.946.928.547
Chi phí nhân viên	25.553.237.888	25.644.705.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.812.707.784	14.763.054.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.094.532.809	24.209.017.638
Chi phí khác bằng tiền khác	11.799.688.104	13.036.121.143
Cộng	**335.462.255.960**	**341.599.827.436**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.116.140.237	10.809.249.542
Cộng	**7.116.140.237**	**10.809.249.542**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế đến quý 4 năm nay	Lũy kế đến quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	322.717.655	670.683.015
Cộng	**322.717.655**	**670.683.015**

VI- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các nghiệp vụ với bên liên quan :
1.1 Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu cuối kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ cả tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ
Công Ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Vinaseed Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công Ty cổ phần Khử Trùng Việt Nam Tại Tp.Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Pan-Hulic	Công ty trong cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng tập đoàn

1.2 Số dư công nợ với các bên có liên quan như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
a)Các khoản đầu tư ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	-	30.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	100.000.000.000	100.000.000.000
b) Phải thu khách hàng		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	-	17.087.412.519
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PAN-HULIC	103.442.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	526.122.252	-
c) Người mua trả trước		
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	5.824.857.840	-
d) Phải trả cho người bán		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	748.003.351	-
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	-	706.312.942
Chi Nhánh Công Ty CP Khử Trùng Việt Nam Tại TP.Hồ Chí Minh	-	201.264.000
e) Phải thu / phải trả khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	-	127.397.260
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	1.661.643.836	1.671.232.876
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	-	916.092.080

1. Các nghiệp vụ với bên liên quan (tiếp theo):

1.3 Trong kỳ công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Bán hàng, dịch vụ		
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	22.084.202.565	46.294.164.197
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	6.385.842.565	45.904.967.103
CÔNG TY CỔ PHẦN PAN - HULIC	383.874.728	376.152.728
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	495.435.097	1.023.328.073
Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương Quảng Nam	503.881.495	754.849.170
Công Ty Cổ Phần thực phẩm Khang An	4.059.822.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	1.476.576.908	1.147.983.610
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	15.341.350.500	11.339.529.795
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	3.953.854.336	5.809.753.182
Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương Quảng Nam	380.325.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	109.271.400	-
CN Công Ty CP Khử Trùng Việt Nam Tại TP.Hồ Chí Minh	1.116.829.500	713.506.500
Phải trả cổ tức		
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	25.589.724.000	38.384.586.000
Thu tiền cổ tức		
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM		9.900.000.000
Lãi cho vay		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	5.127.397.259	5.013.698.628
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	993.630.137	1.830.136.984
Thu tiền lãi vay		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	5.136.986.299	5.378.082.190
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	1.120.821.918	1.702.739.724
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam		156.800.000

2. Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 31/12/2024**
Thù lao không kiêm nhiệm SSC	(265.500.000)	(414.000.000)
Thù lao kiêm nhiệm SSC	(110.400.000)	(270.000.000)

3. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Lợi nhuận sau thuế	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận sau thuế	8.770.221.467	9.918.940.704

Quý 4/2025 lợi nhuận sau thuế đạt: 8.770.221.467 đồng; lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 đạt: 9.918.940.740 đồng; chênh lệch 1.148.719.237 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước là do trong quý 4 năm 2025 doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

5. Các cam kết

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Đến 1 năm	1.055.019.616	4.041.013.956
Trên 1 đến 5 năm	3.397.074.464	12.330.074.316
Trên 5 năm	11.847.255.004	6.322.718.100
Cộng	**16.299.349.084**	22.693.806.372

Total

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12/2025 và trước ngày phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025:

Ngày 13/01/2026, Công ty đã nhận được Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn do Cục Thuế ban hành ngày 08/01/2026, liên quan đến kết quả kiểm tra thuế tại Công ty.

Ngày 14/01/2026, công ty đã công bố quyết định số 11/QĐ-CT ngày 08 tháng 01 năm 2026 do Cục thuế ban hành về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế qua kiểm tra thuế.

7.Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloite Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Trần Trương Tấn Tài